

Thứ tư, ngày 5 tháng 7 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tiếp tục tăng

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 6/7/2023		●	
Tuần 3/7-7/7/2023		●	
Tháng 07/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường hôm nay giằng co trong vùng 1,130 – 1,140 cả ngày trước khi đóng cửa tại mốc 1,134.62 điểm, gần như không thay đổi so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 8/18 ngành tăng điểm, trong đó ngành Tài nguyên Cơ bản dẫn đầu đà tăng. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Trong những phiên tới, khả năng thị trường sẽ trải qua một vài phiên rung lắc tại ngưỡng kháng cự cũ 1,140.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30, trừ HĐTL VN30F2309 là biến động trái chiều. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 5/7/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

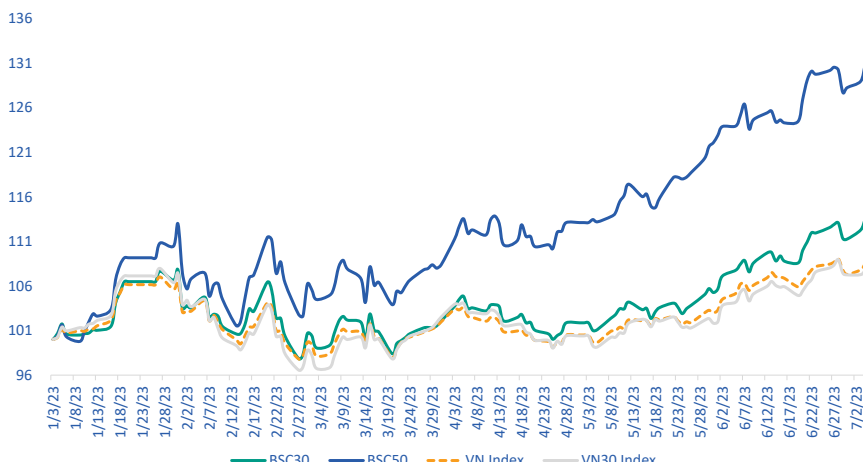
Điểm nhấn:

- VN-Index +2.62 điểm, đóng cửa 1134.62 điểm. HNX-Index -0.92 điểm, đóng cửa 227.84 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: VCB (+2.37), HPG (+1.02), BID (+0.44), VRE (+0.18), DGC (+0.17).
- Kéo chỉ số giảm: VHM (-0.44), VNM (-0.42), GAS (-0.38), VIC (-0.29), FPT (-0.24).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 15,267 tỷ đồng, tăng 18.53% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 17,201 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 6.67 điểm. Thị trường có 218 mã tăng, 78 mã tham chiếu, 183 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: 184.04 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HPG (120.64 tỷ), TCM (76.96 tỷ), DGC (49.85 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -1.53 tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 +0.27%. Các mã diễn biến tích cực: DGC (+2.78%), HPG (+2.67%), VCB (+2.00%)
- BSC50 +0.26%. Các mã diễn biến tích cực: HT1 (+3.66%), C4G (+3.50%), VSC (+3.24%)

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



Báo cáo doanh nghiệp chi tiết xem tại:

[Link](#)

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vi mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX

1134.62

Giá trị: 15267 tỷ

2.62 (0.23%)

Khối ngoại (ròng): 184.04 tỷ

HNX-INDEX

227.84

Giá trị: 1373.83 tỷ

-0.92 (-0.4%)

Khối ngoại (ròng): -1.53 tỷ

UPCOM-INDEX

85.41

Giá trị: 667.81 tỷ

-0.12 (-0.14%)

Khối ngoại (ròng): -18.08 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	71.2	1.95%
Giá vàng	1,925	0.18%
Tỷ giá USD/VND	23,813	0.04%
Tỷ giá EUR/VND	25,806	-0.04%
Tỷ giá JPY/VND	16,461	0.21%
LS liên NH 1 tháng	2.7%	0.00%
LS TPCP 5 năm	2.4%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	120.64	FUEVFNVI	-49.39
TCM	76.96	VCB	-49.13
DGC	49.85	PNJ	-44.80
GEX	32.28	VPB	-42.41
CTG	21.96	E1VFN30	-28.37

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Danh mục BSC30	Trang 6
Danh mục BSC50	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 5/7

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	71.15	1.95%	5.10%	-1.53%	-26.28%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	75.90	1.68%	4.68%	-0.74%	-23.32%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.51	1.97%	3.67%	2.15%	-21.30%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.74	1.11%	-1.79%	15.77%	-50.08%		
TTF Gas	EUR/MWh	35.41	4.37%	2.62%	24.34%	-78.55%		
Vàng	Ounce	1924.96	0.18%	0.61%	-1.88%	9.10%		PNJ
Bạc	Ounce	22.97	0.36%	0.35%	-2.63%	19.66%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1562.00	0.31%	2.70%	15.70%	16.83%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	14.15	-0.21%	-5.22%	-6.85%	-35.97%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	130.90	-0.46%	-0.30%	-1.58%	-19.50%	SRC, CSM	DPR, PHR
Đường	LB	23.32	1.88%	-1.69%	-4.43%	31.01%	VNM, GTN	SBT, LSS
Cà phê	LB	165.20	-0.33%	-1.64%	-9.78%	-26.56%	VCF, CTP	CTP, DLG
Ure	USD/T	311.40	2.94%	3.63%	4.50%	-56.75%		DPM, DCM
Niken	LB	20406.00	0.29%	1.57%	-1.75%	-9.09%		PC1
Đồng	LB	3.66	-3.20%	-2.98%	-2.92%	6.97%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3746.00	0.62%	0.92%	2.38%	-11.23%		HPG
Nhôm	Ton	2169.00	0.53%	-1.18%	-3.34%	-9.32%	CAV, SAM	
Quặng sắt	Ton	111.50	-1.76%	-0.89%	-2.77%	-1.76%	HPG	
Than đá	Ton	142.50	-1.72%	11.42%	3.45%	-64.16%	HT1, HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Kết thúc phiên thứ Ba, giá dầu thô Brent tăng lên 71.15 USD/thùng, dầu Trung cấp Tây Texas của Mỹ tăng ở mức 75.90 USD.
- Giá dầu tăng 2% vào thứ Ba khi thị trường cân nhắc tác động trái chiều từ việc Saudi Arabia và Nga cắt giảm nguồn cung trong tháng 8 và triển vọng kinh tế toàn cầu yếu kém.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay kết thúc phiên tăng 0.18% lên 1,924.96 USD/ounce, khối lượng giao dịch thấp do kỳ nghỉ lễ của Mỹ. Giá vàng Mỹ kỳ hạn tháng 8 tăng 0.3% lên 1,935.60 USD.
- Giá vàng tăng vào thứ Ba khi một số nhà giao dịch đặt cược rằng dữ liệu kinh tế yếu kém gần đây của Mỹ có thể khiến Cục Dự trữ Liên bang suy nghĩ lại về quỹ đạo tăng lãi suất của mình, đồng thời dự đoán biên bản cuộc họp gần đây nhất của ngân hàng trung ương Mỹ sẽ cung cấp thêm các dấu hiệu bổ sung cho dự đoán trên.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 8 trên sàn Singapore tăng 0.5% lên 108.95 USD/tấn; quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên ít thay đổi, ở mức 821 nhân dân tệ (113.86 USD) một tấn.
- Giá quặng sắt đảo chiều tăng trong khi giá thép kỳ hạn tương lai kéo dài đã tăng vào thứ Ba, được củng cố bởi các hạn chế sản xuất kéo dài tại trung tâm sản xuất thép hàng đầu của Trung Quốc – thành phố Đường Sơn.

Giá hàng hóa khác

- Hợp đồng cao su giao tháng 12 của Sở giao dịch Osaka kết thúc giảm 0.7 yên, tương đương 0.3%, xuống 205.3 yên (1.42 USD)/kg.
- Trên Sàn giao dịch kim loại London (LME), giá đồng kỳ hạn 3 tháng giảm 0.5% xuống 8,356.5 USD/tấn,

	5/7	% 5/7	4/7	% 4/7	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1134.62	0.23%	1132.00	1.87%	-0.33%	3.35%
S&P 500			4455.59	0.12%	2.93%	6.60%
HĐTL S&P500	4480.25	-0.27%	4492.25	9.47%	1.39%	4.93%
Shang-hai	3222.95	-0.69%	3245.35	0.16%	1.05%	0.57%
Euro Stoxx	4365.93		4390.99	5.26%	0.49%	1.69%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
5/23/2023	REE	61.45	70	58	65.6	43	6.75%	Có thể tiếp tục mua
5/12/2023	CTD	64.6	72	61	69.7	54	7.89%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/27/2023	VGT	11.6	13.5	10.65	13.2	69	13.79%	Cần nhắc không mua thêm (**)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

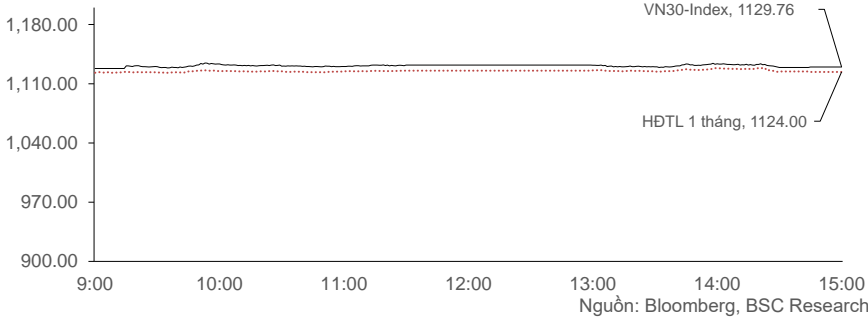
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	TP	57	12.67%
3/8/2023	FRT	72.4	85	70	SL	9	-3.31%
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	TP	88	16.28%
3/7/2023	HPG	21.1	25	19.8	TP	107	18.48%
12/19/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	3	0	9.48%	0.00%	9.48%	55
Cổ phiếu đã chốt	254	232	6.95%	-7.45%	4.04%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1107.00	0.05%	-22.76	-13.7%	44	12/21/2023	171
VN30F2307	1124.00	0.09%	-5.76	-15.3%	134,799	7/20/2023	17
VN30F2308	1121.20	0.03%	-8.56	-2.3%	792	8/17/2023	45
VN30F2309	1115.60	-0.19%	-14.16	-61.1%	14	9/21/2023	80

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 1.76 điểm lên 1129.76 điểm, biên độ dao động 6.49 điểm. Các cổ phiếu như HPG, VCB, VPB, VIB, và VRE đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 tăng điểm từ khi mở cửa. Chỉ số kết phiên tăng 0.16% so với phiên trước. Thanh khoản thị trường chạm ngưỡng MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30, trừ HĐTL VN30F2309 là biến động trái chiều. Xét về khối lượng, tất cả các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2312 giảm, tất cả các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2303	7/17/2023	12	1:1	218,900	45.72%	1,550	3,400	33.86%	3,125	1.09	21,290	23,900	26,950
CVRE2220	9/5/2023	62	4:1	1,611,800	39.58%	2,500	360	16.13%	229	1.57	34,380	30,000	27,500
CHPG2306	11/9/2023	127	3:1	809,000	45.72%	1,970	2,440	11.42%	2,549	0.96	23,300	20,000	26,950
CHPG2227	11/1/2023	119	2:1	109,000	45.72%	1,100	3,900	10.48%	3,587	1.09	19,589	20,500	26,950
CVIB2301	8/7/2023	33	1.87:1	704,800	34.74%	2,900	420	7.69%	14	30.83	27,180	24,841	19,900
CFPT2303	11/9/2023	127	10:1	987,200	21.59%	2,240	590	5.36%	90	6.56	94,500	86,000	74,800
CSTB2302	8/7/2023	33	2:1	230,000	44.61%	2,760	1,080	3.85%	1,302	0.83	54,720	28,200	29,900
CSTB2225	11/1/2023	119	2:1	323,700	44.61%	2,600	5,170	3.40%	4,940	1.05	108,400	20,500	29,900
CMBB2215	11/1/2023	119	2:1	176,200	34.93%	1,700	2,220	3.26%	1,606	1.38	25,600	18,000	20,400
CVPB2214	9/5/2023	62	4:1	701,800	35.82%	1,650	1,020	3.03%	811	1.26	42,040	17,000	19,950
CSTB2224	9/5/2023	62	2:1	190,300	44.61%	1,640	5,090	2.83%	5,037	1.01	103,200	20,000	29,900
CSTB2303	11/9/2023	127	2:1	339,600	44.61%	1,100	4,500	2.27%	4,306	1.05	50,700	22,000	29,900
CMBB2214	9/5/2023	62	2:1	433,700	34.93%	2,700	2,200	0.92%	1,821	1.21	26,140	17,000	20,400
CFPT2213	9/5/2023	62	10:1	1,387,700	21.59%	2,350	1,470	0.68%	306	4.81	94,700	74,500	74,800
CFPT2210	8/31/2023	57	10:1	2,159,600	21.59%	1,300	340	0.00%	5	71.64	29,260	90,000	74,800
CMWG2302	11/9/2023	127	6:1	1,343,000	41.30%	1,100	320	0.00%	359	0.89	22,200	50,000	43,350
CFPT2214	11/1/2023	119	10:1	188,900	21.59%	1,870	1,590	0.00%	366	4.34	81,200	76,000	74,800
CACB2208	9/5/2023	62	4:1	160,800	30.77%	1,100	1,390	0.00%	353	3.93	25,900	21,500	21,950
CVHM2219	9/5/2023	62	5:1	206,500	38.06%	1,100	1,010	-5.61%	742	1.362	24,672	56,000	56,100
CVNM2212	9/5/2023	62	7.85:1	1,062,500	21.47%	1,700	200	-9.09%	21	9.41	30,340	80,560	69,800
Tổng				13,345,000	35.68%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 5/7/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.
- CVIB2302 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 10.37%. Giá trị giao dịch tăng 49.39%. CVIB2302 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.37%.
- CMWG2302, CSTB2302, CHPG2305, và CHPG2306 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2302, và CHPG2306 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2301, và CSTB2303 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
HPG	26.95	2.67	2.31
VCB	102.00	2.00	1.08
VPB	19.95	0.50	0.49
VIB	19.90	1.27	0.33
VRE	27.50	1.10	0.28

Source: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
FPT	74.8	-1.13	-0.83
VNM	69.8	-1.13	-0.69
VHM	56.1	-0.71	-0.45
VIC	51.0	-0.58	-0.35
SSI	26.2	-1.13	-0.33

Source: Bloomberg, BSC Research

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	102.00	2.00	2.37	953900
HPG	26.95	2.67	1.02	31.80MLN
BID	44.35	0.80	0.44	1.29MLN
VRE	27.50	1.10	0.18	5.71MLN
DGC	66.60	2.78	0.17	9.03MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	56.10	-0.71	0	1.62MLN
VNM	69.80	-1.13	0	6.66MLN
GAS	94.30	-0.84	0	410400
VIC	51.00	-0.58	0	2.48MLN
FPT	74.80	-1.13	0	1.79MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SSC	30.25	6.89	0.01	700.00
STK	28.10	6.84	0.04	160400
LAF	15.90	6.35	0.00	13200
BFC	18.95	5.28	0.01	933400
NO1	7.85	5.23	0.00	900

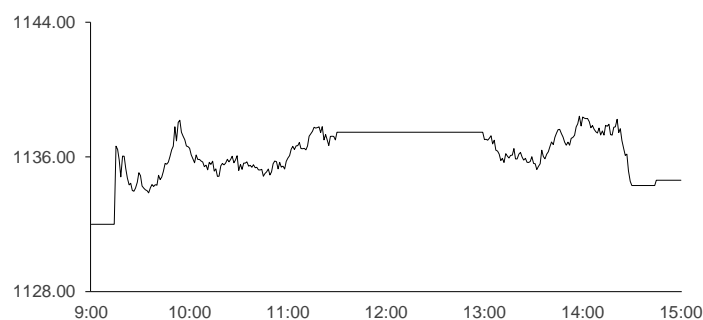
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	56.10	-0.71	-0.44	1.62MLN
VNM	69.80	-1.13	-0.42	6.66MLN
GAS	94.30	-0.84	-0.38	410400.00
VIC	51.00	-0.58	-0.29	2.48MLN
FPT	74.80	-1.13	-0.24	1.79MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCS	62.00	2.82	0.09	211400.00
NVB	14.70	0.68	0.08	162800
MBS	19.40	2.65	0.08	7.48MLN
NTP	41.00	3.02	0.08	198100.00
THD	39.80	0.25	0.06	4300

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	33.90	-2.02	-0.27	5.01MLN
IDC	42.80	-1.15	-0.19	1.90MLN
DNP	24.90	-4.96	-0.17	800
IDJ	6.80	-9.33	-0.16	8.87MLN
SHS	13.60	-0.73	-0.13	16.90MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

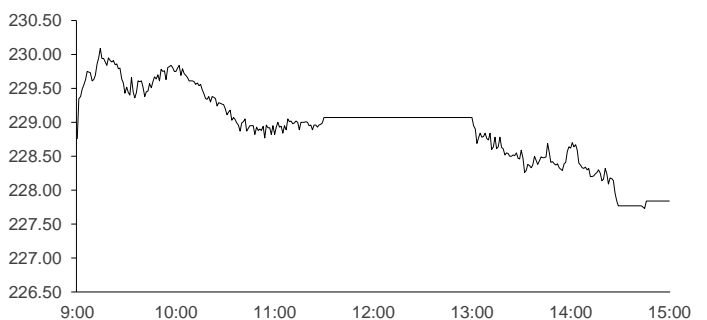
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SDG	16.50	10.0	0.00	100
CKV	14.40	9.9	0.00	200
VHL	19.20	9.7	0.04	100
DNC	43.30	9.6	0.01	200
BST	18.90	9.3	0.00	900

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SDU	26.10	-10.00	-0.01	200
SIC	29.70	-10.00	-0.01	33400
VNT	54.00	-10.00	-0.03	500
HJS	31.70	-9.94	-0.02	2000
PHN	38.70	-9.79	-0.02	1000

Hình 2

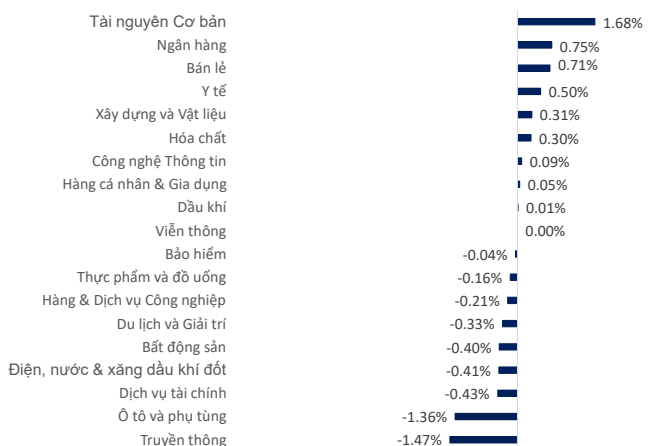
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

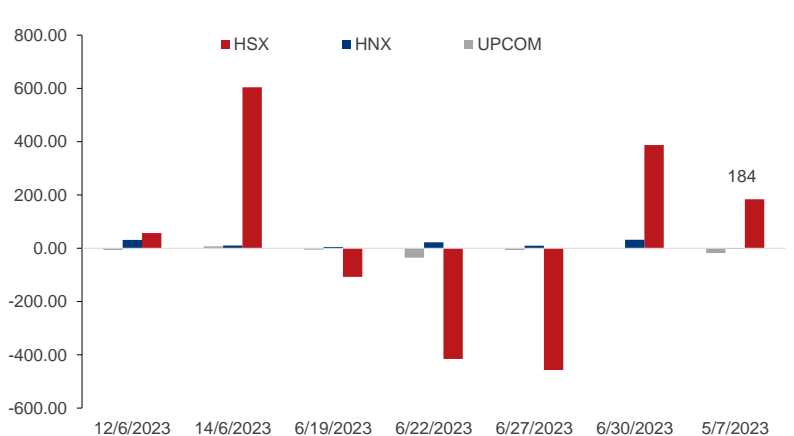
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Hình 4

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

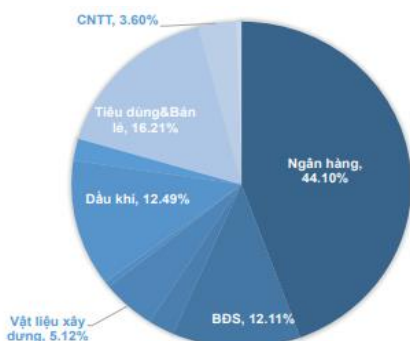
Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo bảo
VCB	Ngân hàng	102.0	2.0%	0.9	20,988	4.2	7,311	14.0	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	44.4	0.8%	1.0	9,754	2.5	4,208	10.5	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	20.0	0.5%	1.2	5,823	17.9	3,972	5.0	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	32.0	-0.2%	1.5	4,886	6.0	14,982	2.1		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	20.4	0.2%	1.4	4,021	11.6	14,982	1.4	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	29.9	0.2%	1.3	2,451	19.0	4,640	6.4	31,200	30.0%	Link
GVR	BDS KCN	20.1	-1.0%	1.1	3,496	4.5	4,603	4.4	19,100	23.2%	Link
KBC	BDS KCN	29.5	-1.0%	1.6	985	13.5	4,880	6.0	29,800	29.2%	Link
IDC	BDS KCN	42.8	-1.2%	1.7	614	3.6			52,400	42.8%	Link
VGC	BDS KCN	44.4	1.4%	1.7	866	4.7	1,217	36.5		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	27.0	2.7%	1.0	6,813	37.0	1,916	14.1	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	56.1	-0.7%	0.9	10,621	3.9	1,896	29.6	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	27.5	1.1%	1.1	2,717	6.8	5,227	5.3	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	30.8	1.2%	0.4	958	2.3	1,576	19.5	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	33.7	2.0%	1.6	562	4.8	2,557	13.2	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	66.6	2.8%	1.5	1,100	26.2	14,120	4.7	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	35.6	0.7%	1.3	606	4.3	6,793	5.2	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	27.5	0.5%	0.8	633	7.5	2,625	10.5	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	94.3	-0.8%	0.7	7,847	1.7	2,292	41.1	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	40.3	1.1%	1.1	2,226	3.9	1,340	30.1	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	33.9	-2.0%	1.1	704	7.4	993	34.1	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	25.5	-1.4%	1.4	616	4.3	7,698	3.3	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	13.5	0.7%	1.1	1,375	2.8	3,895	3.5	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	69.8	-1.1%	1.2	6,343	20.3	2,605	26.8	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	75.8	0.3%	1.2	4,692	4.6	3,456	21.9	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	43.4	0.2%	1.4	2,757	13.9	7,475	5.8	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	73.7	-0.4%	0.8	1,051	4.2	2,965	24.9	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	71.3	0.4%	1.2	568	3.3	12,800	5.6	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	53.8	0.6%	0.6	705	2.2	7,059	7.6	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	74.8	0.0%	0.8	4,130	5.9	5,901	12.7	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	0.27%	0.26%	0.23%	0.16%
1 tuần	0.56%	0.62%	-0.33%	-1.00%
1 tháng	4.88%	4.77%	2.37%	2.49%
3 tháng	8.45%	15.40%	4.97%	3.66%

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	29.6	0.3%	1.2	6,174	4.6	3,520	8.4	1.3	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	22.0	-0.2%	1.1	3,707	7.8	3,742	5.9	1.4	30.0%	26.3%
HDB	Ngân hàng	18.5	-0.5%	0.9	2,018	2.3	3,149	5.9	1.2	19.7%	22.6%
LPB	Ngân hàng	15.6	0.6%	1.5	1,169	7.9	2,732	5.7	1.1	4.1%	19.9%
VIB	Ngân hàng	19.9	1.3%	1.4	2,188	6.4	3,469	5.7	1.5	20.5%	29.7%
VND	Chứng khoán	19.3	-1.5%	2.0	1,022	17.0	489	39.5	1.6	23.4%	4.8%
TPB	Ngân hàng	18.1	-0.3%	1.1	1,733	3.1	2,895	6.3	1.2	29.2%	20.9%
SSI	chứng khoán	26.2	-1.1%	1.7	1,708	18.3	1,120	23.4	1.7		7.9%
CII	Xây dựng	18.6	-1.3%	1.9	229	8.9	218	85.3	0.9	8.7%	1.0%
C4G	Xây dựng	14.2	2.2%	2.1	208	3.3	791	18.0	1.3	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	69.7	-0.4%	1.9	226	1.3	184	378.9	0.6	49.0%	0.2%
HHV	Xây dựng	15.4	-0.6%	1.7	220	4.0	903	17.0	0.7	4.4%	3.9%
LCG	Xây dựng	13.5	-0.4%	2.1	111	4.9	812	16.6	1.0	3.3%	6.1%
BCM	KCN	80.1	-0.9%	1.0	3,605	1.0	1,170	68.4	4.9	2.7%	8.1%
HUT	KCN	19.6	0.5%	1.5	297	1.9	162	121.1	1.8	1.9%	1.4%
PHR	KCN	49.5	2.3%	1.4	292	2.1	6,039	8.2	1.9	15.2%	24.1%
SZC	KCN	37.1	0.8%	1.9	161	2.8	1,323	28.0	2.4	3.1%	8.9%
HSG	Vật liệu	16.7	0.6%	2.1	447	13.7	(1,694)		1.0	17.5%	-9.6%
HT1	Vật liệu	17.0	3.7%	1.5	282	1.9	386	44.0	1.3	3.5%	2.9%
NKG	Vật liệu	17.7	1.1%	2.3	203	13.9	(2,586)		0.9	9.8%	-11.8%
PTB	Vật liệu	48.6	1.6%	1.1	144	1.8	6,017	8.1	1.2	14.4%	15.7%
KSB	Vật liệu	30.3	-1.8%	1.7	100	4.4	1,393	21.7	1.2	4.0%	5.6%
NVL	BDS	14.7	-1.0%	0.9	1,246	15.6	362	40.6	0.8	3.6%	1.9%
DXG	BDS	15.2	-1.0%	2.3	402	7.1	(240)		1.0	18.7%	-1.6%
HDC	BDS	28.6	-0.5%	1.4	168	1.0	2,526	11.3	2.1	1.8%	20.9%
DIG	BDS	21.3	-1.2%	2.6	563	10.1	262	81.2	1.9	5.5%	2.1%
IJC	BDS	14.1	-0.4%	2.1	154	1.1	1,662	8.5	0.9	6.3%	11.2%
BSR	Dầu khí	17.6	-0.6%	1.4	2,373	4.2	4,750	3.7	1.1	0.4%	33.2%
PVT	Dầu khí	23.5	-0.8%	1.2	330	3.6	2,740	8.6	1.2	15.2%	15.4%
PLC	Săm lốp	38.4	0.8%	1.8	135	1.4	1,355	28.3	2.5	1.3%	8.2%
DRC	Tiện ích	22.2	0.9%	1.2	115	0.9	2,246	9.9	1.4	9.1%	14.4%
REE	Tiện ích	65.6	0.3%	0.8	1,166	4.3	6,714	9.8	1.7	49.0%	18.6%
GEX	Tiện ích	19.1	-3.0%	2.0	707	16.4	10	1912.7	1.4	11.0%	0.1%
NT2	Tiện ích	30.2	-0.7%	0.8	378	0.8	3,245	9.3	1.9	15.7%	20.9%
HDG	Tiện ích	30.9	-1.6%	1.6	411	2.2	3,775	8.2	1.7	24.6%	22.6%
PC1	Tiện ích	26.8	0.8%	1.4	315	1.8	1,257	21.3	1.4	6.9%	6.8%
GEG	Tiện ích	16.2	-0.3%	1.1	226	0.9	956	16.9	1.7	46.7%	5.7%
BCG	Dầu khí	9.6	0.5%	2.2	223	3.4	220	43.6	0.8	1.7%	1.5%
SAB	Bán lẻ	153.8	0.1%	0.2	4,288	0.5	7,649	20.1	4.1	62.4%	22.1%
QNS	Bán lẻ	49.8	1.8%	0.5	773	4.9	4,226	11.8	2.0	17.6%	17.5%
FRT	Bán lẻ	75.0	3.0%	1.5	444	3.0	1,620	46.3	5.1	33.0%	11.5%
DGW	Bán lẻ	43.3	2.2%	1.9	314	6.7	3,397	12.7	2.9	23.5%	24.7%
DBC	Bán lẻ	23.3	2.0%	2.0	245	7.9	(1,339)		1.3	6.7%	-7.2%
PET	Bán lẻ	27.9	0.2%	2.3	120	1.6	1,026	27.2			4.3%
BAF	Bán lẻ	24.1	0.0%		150	3.8	1,409	17.1	1.8	0.2%	11.8%
ANV	Thủy sản	37.1	-0.9%	1.6	214	5.1	4,368	8.5	1.6	4.3%	20.1%
VSC	Logistics	38.2	3.2%	0.5	201	3.7	2,087	18.3	1.8	3.1%	9.4%
HAH	Logistics	46.8	1.3%	1.2	143	4.6	9,072	5.2	1.4	4.8%	34.4%
CTR	Công nghệ	72.8	0.8%	1.4	362	0.7	4,040	18.0	4.8	10.7%	29.3%
TNG	Dệt may	19.5	1.0%	1.7	96	2.0	2,665	7.3	1.4	18.9%	19.3%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

